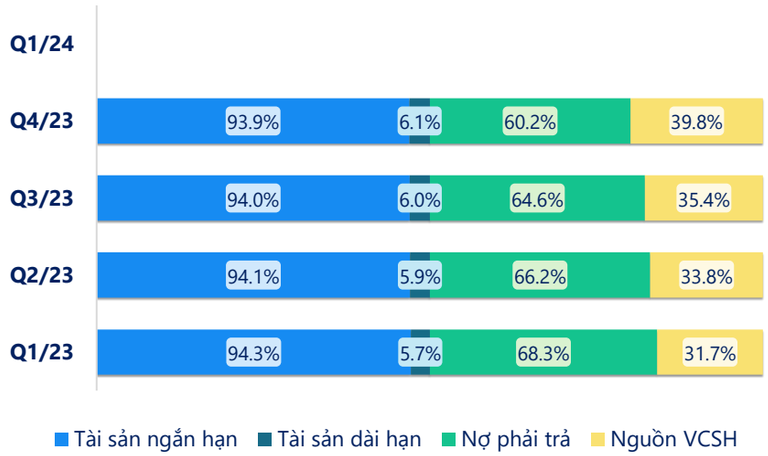
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,600
SL cổ phiếu LH	111,742,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	727,140
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,319
P/E	23.3
EPS	1,275

	YTD	1T	3T	6T
VC3	20.7%	5.3%	20.2%	24.8%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



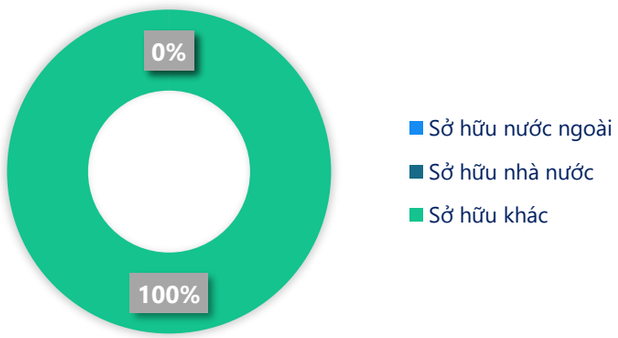
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



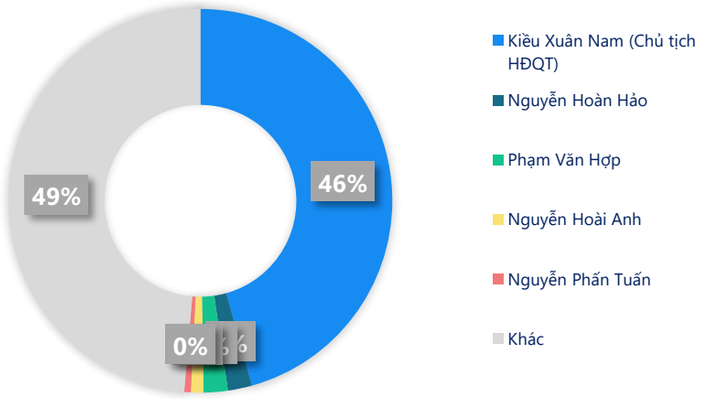
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



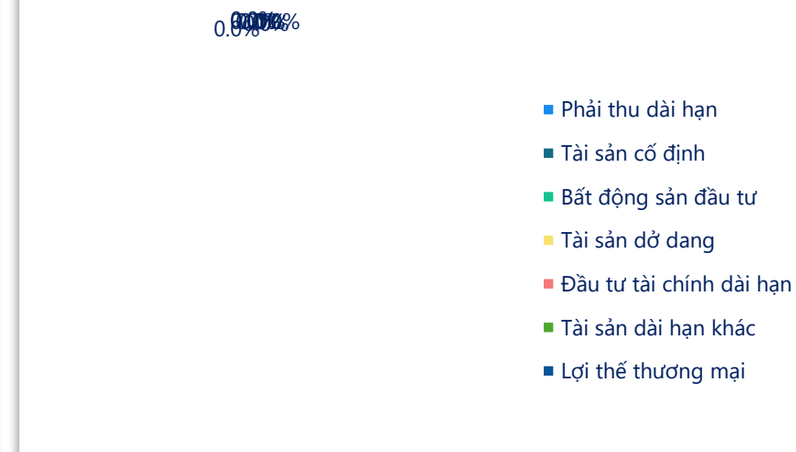
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

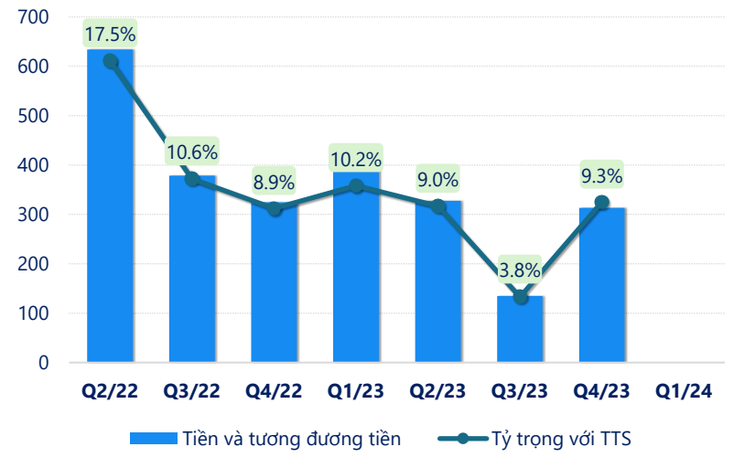


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

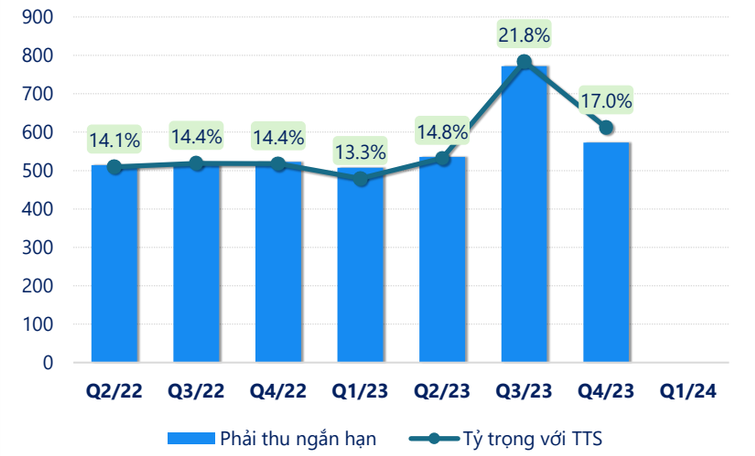
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



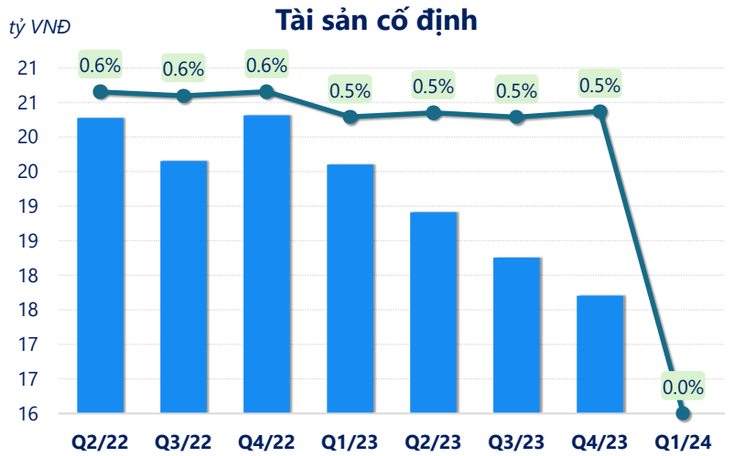
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



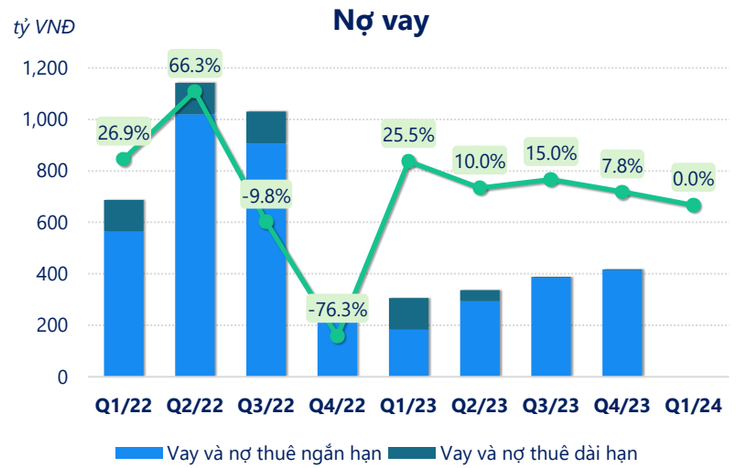
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



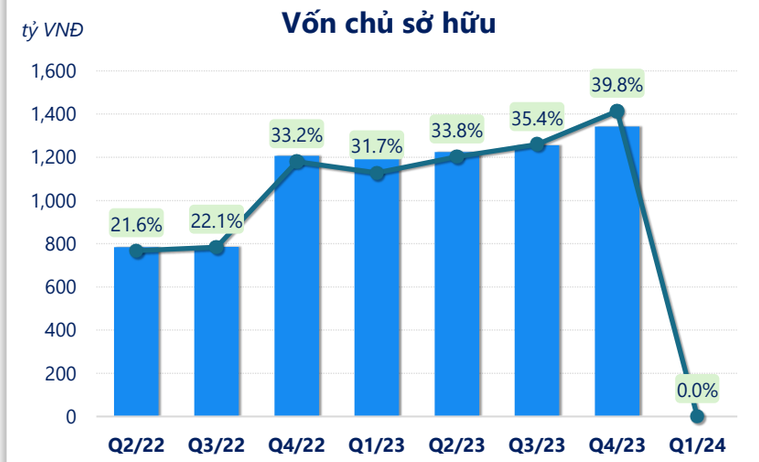
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

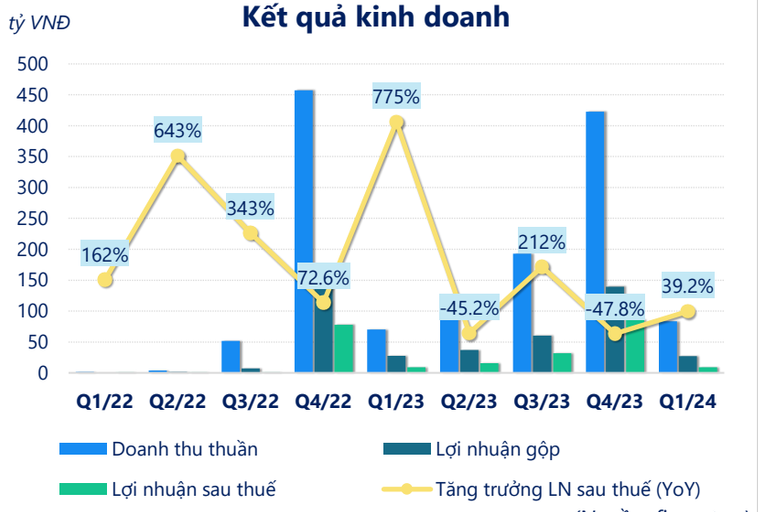


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

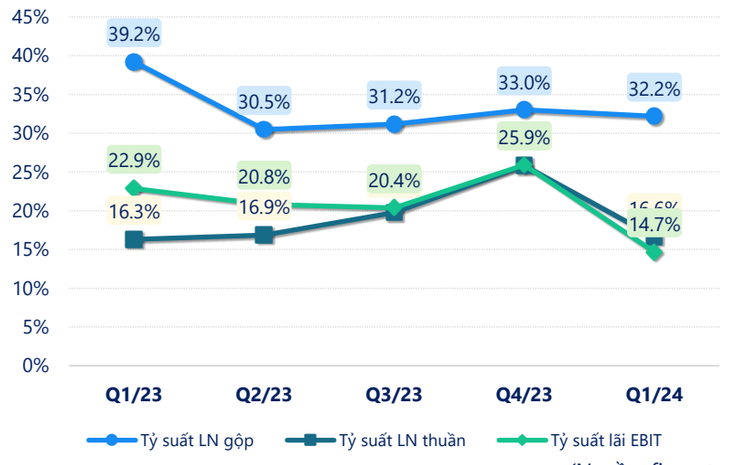
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Kết quả kinh doanh



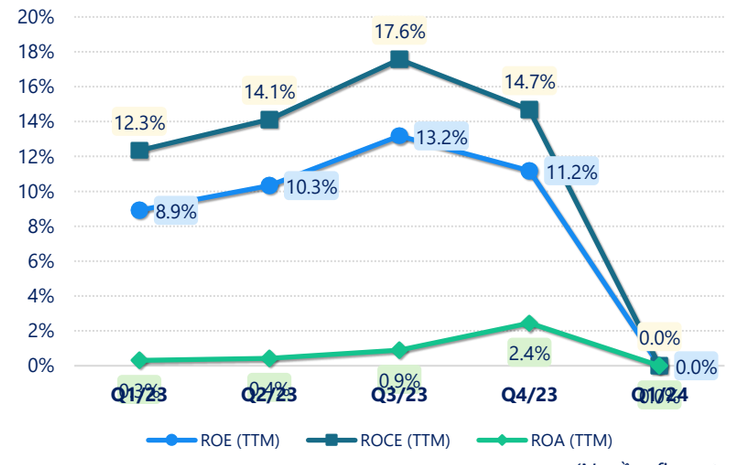
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



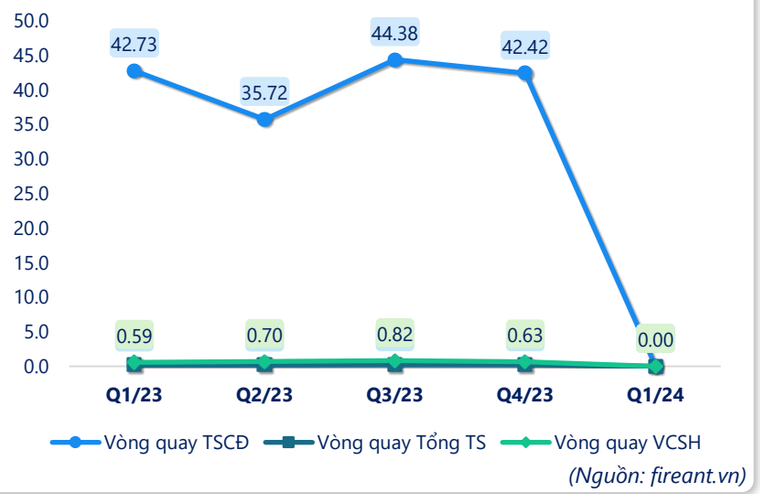
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



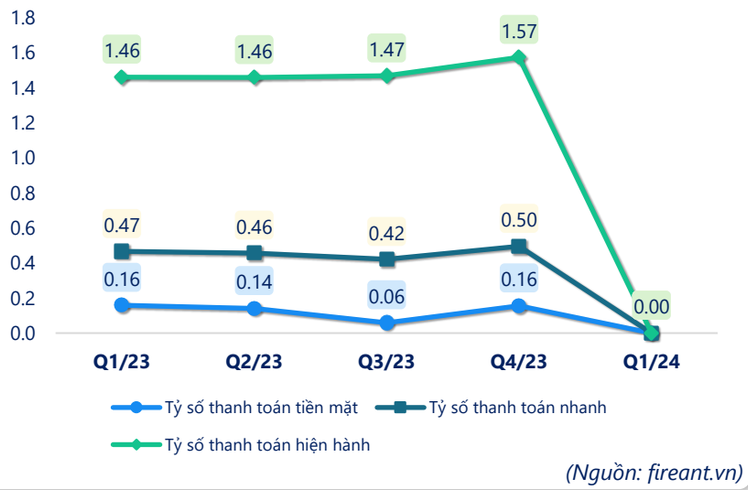
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



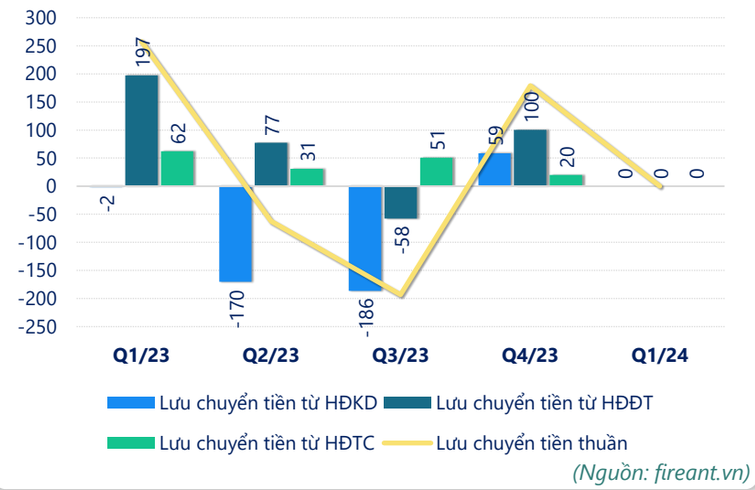
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản		**3,369**	
Tài sản ngắn hạn		3,164	
Tiền và tương đương tiền		313	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	
Phải thu ngắn hạn		567	
Hàng tồn kho		2,176	
Tài sản ngắn hạn khác		107	
Tài sản dài hạn		**205**	
Phải thu dài hạn		18.0	
Tài sản cố định		17.7	
Bất động sản đầu tư		14.7	
Tài sản dở dang		0.71	
Đầu tư tài chính dài hạn		146	
Tài sản dài hạn khác		**7.86**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		2,028	
Nợ ngắn hạn		**2,010**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		415	
Phải trả người bán ngắn hạn		459	
Nợ dài hạn		18.3	
Vay và nợ thuê dài hạn		2.37	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**1,340**	
Vốn chủ sở hữu		**1,340**	
Vốn điều lệ		1,117	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	70.1	121	193	422	83.3
Giá vốn hàng bán	42.6	84.0	133	283	56.5
Lợi nhuận gộp	27.5	36.8	60.1	139	26.8
Doanh thu HĐTC	2.96	0.45	1.41	0.33	0.32
Chi phí TC	7.59	7.87	0.84	0.50	0.34
Chi phí lãi vay	4.59	4.87	0.84	0.50	0.34
LN trong công ty LKLD	0.11	-0.03	0	0.07	0.09
Chi phí bán hàng	2.15	0.18	14.3	21.5	4.65
Chi phí QLDN	9.37	8.81	8.19	8.75	8.36
LN thuần từ HĐKD	11.4	20.4	38.1	109	13.9
Lợi nhuận khác	0.01	-0.08	0.27	-0.15	-1.98
LN trước thuế	11.4	20.3	38.4	109	11.9
Lợi nhuận sau thuế	9.17	15.8	31.8	85.9	9.12
LNST của CĐ cty mẹ	9.06	15.8	31.8	85.8	9.12

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.66	-170	-186	58.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	197	77.3	-57.6	100	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.3	30.7	50.9	20.0	0
Tiền đầu kỳ	132	390	328	135	0
Lưu chuyển tiền thuần	**258**	**-62.4**	**-193**	**179**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	390	328	135	313	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic